

Số: /KH-SKHCN

Sơn La, ngày 17 tháng 12 năm 2025

KẾ HOẠCH
Thực hiện kê khai tài sản, thu nhập năm 2025

Căn cứ Luật phòng, chống tham nhũng ngày 20/11/2018; Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ về việc kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị;

Thực hiện Công văn số 1570-CV/UBKTTU ngày 20/11/2023 của UBKT tỉnh ủy về việc báo cáo, lập danh sách và bàn giao bản kê khai tài sản, thu nhập năm 2023 và các năm tiếp theo; Công văn số 490/TTr-PCTN ngày 03/11/2022 của Thanh tra tỉnh về việc lập danh sách đối tượng kê khai tài sản, thu nhập thuộc Thanh tra tỉnh quản lý năm 2022 và các năm tiếp theo; Công văn số 646/TTr-PCTN ngày 15/10/2021 của Thanh tra tỉnh về hướng dẫn kê khai tài sản năm 2021 và các năm tiếp theo; Công văn số 3909/UBND-NC ngày 11/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La về việc bàn giao bản kê khai tài sản, thu nhập về Thanh tra Chính phủ năm 2022 và các năm tiếp theo; Công văn số 1654/TTr-NV2 ngày 21/11/2025 của Thanh tra tỉnh về việc thực hiện Kế hoạch công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực năm 2025.

Sở Khoa học và Công nghệ (KH&CN) ban hành Kế hoạch thực hiện kê khai tài sản, thu nhập năm 2025 như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Mục đích của việc kê khai tài sản, thu nhập là để cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền biết được tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai nhằm minh bạch tài sản, thu nhập của người đó; phục vụ cho công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức góp phần phòng ngừa và ngăn chặn hành vi tham nhũng.

2. Yêu cầu

- Thực hiện nghiêm túc việc kê khai tài sản, thu nhập theo quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng và theo Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ, hướng dẫn của UBKT tỉnh ủy, UBND tỉnh và Thanh tra tỉnh.

- Người có nghĩa vụ kê khai có trách nhiệm tự kê khai các thông tin theo quy định tại mẫu Bản kê khai và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, đầy đủ đối với nội dung kê khai.

II. NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Đối tượng kê khai tài sản, thu nhập

- Những người phải thực hiện kê khai tài sản, thu nhập hằng năm theo khoản 3 Điều 36 Luật Phòng, chống tham nhũng (có danh sách kèm theo).

- Những người không phải kê khai tài sản, thu nhập hằng năm nhưng có biến động về tài sản, thu nhập trong năm có giá trị từ 300 triệu đồng trở lên thì phải làm kê khai bổ sung (tính từ thời điểm kê khai lần đầu cho đến nay theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Luật PCTN 2018).

2. Trách nhiệm của người có nghĩa vụ kê khai

- Người có nghĩa vụ kê khai phải kê khai trung thực về tài sản, thu nhập, giải trình trung thực về nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm theo trình tự, thủ tục quy định và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc kê khai tài sản, thu nhập. Trong đó, tài sản, thu nhập phải kê khai theo quy định bao gồm: Quyền sử dụng đất, nhà ở, công trình xây dựng và tài sản khác gắn liền với đất, nhà ở, công trình xây dựng; kim khí quý, đá quý, tiền, giấy tờ có giá và động sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50.000.000 đồng trở lên; tài sản, tài khoản ở nước ngoài; tổng thu nhập giữa 2 lần kê khai.

- Thực hiện đầy đủ, kịp thời các yêu cầu của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền phục vụ cho việc xác minh tài sản, thu nhập.

- Thực hiện quyết định xử lý vi phạm quy định về minh bạch tài sản, thu nhập của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền.

3. Thực hiện kê khai tài sản thu nhập

a) Mẫu kê khai: người có nghĩa vụ kê khai hằng năm thực hiện kê khai theo mẫu tại Phụ lục I; người kê khai bổ sung thực hiện theo Phụ lục II Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ về việc kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị (có Mẫu phụ lục I kèm theo).

b) Tài sản, thu nhập phải kê khai: theo Điều 35 Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018, gồm:

+ Quyền sử dụng đất, nhà ở, công trình xây dựng và tài sản khác gắn liền với đất, nhà ở, công trình xây dựng.

+ Kim khí quý, đá quý, tiền, giấy tờ có giá và động sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50.000.000 đồng trở lên.

+ Tài sản, tài khoản ở nước ngoài.

+ Tổng thu nhập giữa 02 lần kê khai.

c) Thời gian hoàn thành:

- Người có nghĩa vụ kê khai thực hiện kê khai theo mẫu, đầy đủ các nội dung phải kê khai và nộp 02 bản về Văn phòng Sở **chậm nhất ngày 23/12/2025** (Lưu ý: sau khi hoàn thành kê khai, người kê khai phải ký ở từng trang và ký, ghi rõ họ tên ở trang cuối cùng ở Bản kê khai).

- Văn phòng Sở rà soát, kiểm tra Bản kê khai (*trường hợp bản kê khai không đạt yêu cầu thì yêu cầu người kê khai thực hiện kê khai lại, thời gian kê khai lại không quá 07 ngày*), nộp 01 bản đến Thanh tra tỉnh trước ngày **31/12/2025**; riêng bản kê khai của Giám đốc Sở thực hiện theo Công văn số 3909/UBND-NC ngày 11/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La về việc bàn giao bản kê khai tài sản, thu nhập về Thanh tra Chính phủ năm 2022 và các năm tiếp theo (*nộp về UBKT Tỉnh uỷ trước ngày 10/01/2026*).

d) Các lưu ý khi kê khai :

- Tiêu đề Bản kê khai tài sản, thu nhập theo Mẫu phụ lục I Nghị định 130/2020/NĐ-CP như sau:

+ Đối với người kê khai hằng năm ghi là “**BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN THU NHẬP HẰNG NĂM**”.

+ Đối với người kê khai lần đầu ghi là “**BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN THU NHẬP LẦN ĐẦU**”.

- Không tự ý thay đổi tên gọi, thứ tự các nội dung quy định của Mẫu bản kê khai tài sản, thu nhập.

- Tổng thu nhập giữa 02 lần kê khai: được xác định từ ngày kê khai liền kề trước đó đến ngày trước ngày kê khai năm 2025.

- Nếu không có tăng, giảm tài sản thì ghi rõ “không có biến động” ngay sau mục biến động tài sản, thu nhập.

4. Công khai bản kê khai tài sản, thu nhập tại cơ quan

Bản kê khai tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai phải được công khai trước cấp uỷ và cơ quan, cụ thể:

- Các đồng chí Đảng uỷ viên công khai trước tập thể Đảng uỷ, các đồng chí Chi uỷ viên các chi bộ trực thuộc công khai trước chi bộ.

- Công khai trước cơ quan:

+ Thực hiện công khai bản kê khai tại cơ quan chậm nhất là **05 ngày** kể từ khi bàn giao bản kê khai cho Thanh tra tỉnh.

+ Hình thức công khai: niêm yết tại trụ sở hoặc công khai tại cuộc họp toàn thể cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan (*cuộc họp phải đảm bảo có mặt 2/3 tổng số cán bộ, công chức, viên chức*). Văn phòng Sở tham mưu cho Ban Giám đốc tổ chức hình thức công khai cho phù hợp, đúng quy định.

5. Báo cáo kết quả thực hiện

Sau khi thực hiện công khai, Văn phòng Sở lập báo cáo kết quả thực hiện gửi Thanh tra tỉnh (*báo cáo theo mẫu tại Công văn số 126/TTr-PCTN ngày 25/02/2021 của Thanh tra tỉnh, kèm theo các tài liệu bao gồm danh sách thực hiện kê khai năm 2021, kế hoạch này, các tài liệu liên quan*).

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Đối tượng phải kê khai tài sản, thu nhập

Những người phải thực hiện kê khai có trách nhiệm nghiên cứu Luật Phòng, chống tham nhũng, Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ, các văn bản hướng dẫn của Thanh tra tỉnh (*Công văn số 646/TTr-PCTN ngày 15/10/2021, Công văn số 126/TTr-PCTN ngày 25/02/2021*) thực hiện kê khai tài sản, thu nhập theo đúng quy định và gửi về Văn phòng Sở đảm bảo thời gian tại mục 3, phần II Kế hoạch này.

2. Các phòng thuộc Sở

- Các phòng thuộc Sở triển khai đến các đối tượng phải kê khai.
- Các đối tượng phải kê khai nộp bản kê khai về Văn phòng Sở để rà soát, kiểm tra các bản kê khai (*phải đảm bảo về hình thức và nội dung*), sau đó ký và ghi rõ họ và tên, ngày tháng năm nhận bản kê khai; nộp bản kê khai về Văn phòng Sở **trước ngày 23/12/2024**.
- Trưởng phòng thuộc Sở hướng dẫn, đôn đốc công chức thuộc phòng thực hiện kê khai tài sản, thu nhập bổ sung (*nếu có*) theo quy định.

3. Các đơn vị trực thuộc Sở

- Triển khai đến các đối tượng phải kê khai tại đơn vị.
- Cán bộ nhận bản kê khai rà soát, kiểm tra các bản kê khai (*phải đảm bảo về hình thức và nội dung*), sau đó ký và ghi rõ họ và tên, ngày tháng năm nhận bản kê khai.
- Tổ chức họp đơn vị để công khai các bản kê khai tài sản, thu nhập (*đảm bảo phải có từ 2/3 tổng số công chức, viên chức và người lao động trở lên tham gia cuộc họp*). Kết thúc cần lập biên bản và ghi lại những ý kiến phản ánh, thắc mắc và giải trình về nội dung bản kê khai (*nếu có*).
- Nộp bản kê khai tài sản về Văn phòng Sở **trước ngày 23/12/2024** và Biên bản cuộc họp công khai về Văn phòng Sở **trước ngày 07/01/2026**.
- Trưởng các đơn vị thuộc Sở hướng dẫn, đôn đốc viên chức thuộc đơn vị thực hiện kê khai tài sản, thu nhập bổ sung (*nếu có*) theo quy định.

4. Văn phòng Sở

- Lập sổ theo dõi việc giao, nhận bản kê khai của cơ quan Sở và các đơn vị thuộc Sở.
- Đôn đốc, tiếp nhận, rà soát, kiểm tra bản kê khai đảm bảo đầy đủ các nội dung phải kê khai theo mẫu.
- Nộp Bản kê khai tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai của cơ quan đến Thanh tra tỉnh **trước ngày 31/12/2025**.
- Thực hiện niêm yết công khai tại trụ sở Sở Khoa học và Công nghệ **trong thời gian 15 ngày** (*niêm yết sau khi bàn giao các bản kê khai cho Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập có thẩm quyền*).

- Báo cáo kết quả triển khai gửi Thanh tra tỉnh trước ngày **31/12/2025** (kèm theo danh sách thực hiện kê khai và Kế hoạch triển khai năm 2025 của Sở Khoa học và Công nghệ).

- Tập hợp và bàn giao đầy đủ hồ sơ về việc kê khai tài sản, thu nhập năm 2024 về Văn phòng Sở để thực hiện việc lưu giữ đảm bảo theo đúng quy định.

5. Trung tâm Đổi mới sáng tạo

Đăng tải công khai Kế hoạch này lên Trang thông tin điện tử của Sở Khoa học và Công nghệ.

Trên đây là Kế hoạch thực hiện kê khai tài sản, thu nhập năm 2025, yêu cầu các phòng, đơn vị trực thuộc Sở nghiêm túc thực hiện./.

Nơi nhận:

- UBKT Tỉnh ủy;
- Thanh tra tỉnh;
- Tập thể lãnh đạo Sở;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở;
- Lưu: VT, VP, Thù.(01).

GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Doan

DANH SÁCH
ĐỐI TƯỢNG THUỘC DIỆN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP NĂM 2025

TT	Họ và tên	Vị trí việc làm	Ghi chú
I	Đối tượng kê khai hằng năm		
Tập thể lãnh đạo Sở			
01	Phạm Thị Doan	Giám đốc	
02	Nguyễn Duy Hoàng	Phó Giám đốc	
03	Phạm Quốc Chinh	Phó Giám đốc	
04	Trịnh Thị Phượng	Phó Giám đốc	
Văn phòng Sở			
05	Lò Thanh Sơn	Chánh Văn phòng	
06	Nguyễn Mạnh Tuấn	Phó Chánh Văn phòng	
07	Lê Diệu Thùy	Phó Chánh Văn phòng (làm công tác tổ chức cán bộ)	
08	Đinh Thị Nga	Thủ quỹ Sở	
09	Vũ Thị Hương	Kế toán Sở	
Phòng Khoa học và Công nghệ			
10	Vũ Văn Khang	Trưởng phòng	
11	Lưu Hồng Biết	Phó Trưởng phòng	
Phòng Chuyển đổi số			
12	Ngô Thị Hồng Hạnh	Trưởng phòng	
13	Nguyễn Thị Phương Thúy	Phó Trưởng phòng	
Phòng Hạ tầng			
14	Cầm Đức Thành	Trưởng phòng	
Phòng Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng			
15	Trương Mạnh Hiền	Trưởng phòng	
16	Phan Mạnh Hà	Phó Trưởng phòng	
Trung tâm Đổi mới sáng tạo			
17	Trần Thị Vân Anh	Giám đốc	
18	Đèo Thị Mai Hương	Phó Giám đốc	
19	Tòng Văn Thanh	Phó Trưởng phòng Ứng dụng KHCN	
20	Bùi Ánh Tuyết	Trưởng phòng Tổng hợp	
21	Phan Thị Bích Đào	Phó Trưởng phòng Thông tin	

		và Đổi mới sáng tạo	
22	Đinh Quang Thanh	Phó Trưởng phòng Tổng hợp	
Trung tâm Công nghệ thông tin và kiểm định			
23	Đỗ Mạnh Thắng	Giám đốc	
24	Trần Thị Luyến	Phó Giám đốc	



Phụ lục I
MẪU BẢN KÊ KHAI VÀ HƯỚNG DẪN VIỆC KÊ KHAI TÀI SẢN,
THU NHẬP LẦN ĐẦU, KÊ KHAI HÀNG NĂM,
KÊ KHAI PHỤC VỤ CÔNG TÁC CÁN BỘ

(Kèm theo Nghị định số 130/2020/NĐ-CP
ngày 30 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ)

A. MẪU BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP

TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP ... ⁽¹⁾
(Ngày.....thángnăm.....)⁽²⁾

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên:.....Ngày tháng năm sinh:.....
- Chức vụ/chức danh công tác:.....
- Cơ quan/đơn vị công tác:.....
- Nơi thường trú:.....
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân ⁽³⁾ :.....
ngày cấp..... nơi cấp.....

2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên:..... Ngày tháng năm sinh:.....
- Nghề nghiệp:.....
- Nơi làm việc ⁽⁴⁾:.....
- Nơi thường trú:.....
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân:.....
ngày cấp.....nơi cấp.....

3. Con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)

3.1. Con thứ nhất:

- Họ và tên:.....Ngày tháng năm sinh:.....
- Nơi thường trú:.....
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân:.....
ngày cấp.....nơi cấp.....

3.2. Con thứ hai (trở lên): Kê khai tương tự như con thứ nhất.

II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN ⁽⁵⁾

1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất ⁽⁶⁾:

1.1. Đất ở ⁽⁷⁾:

1.1.1. Thừa thứ nhất:

- Địa chỉ ⁽⁸⁾:

- Diện tích ⁽⁹⁾:

- Giá trị ⁽¹⁰⁾:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng ⁽¹¹⁾:

- Thông tin khác (nếu có) ⁽¹²⁾:

1.1.2. Thừa thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như thừa thứ nhất.

1.2. Các loại đất khác ⁽¹³⁾:

1.2.1. Thừa thứ nhất:

- Loại đất:.....Địa chỉ:.....

- Diện tích:

- Giá trị ⁽¹⁰⁾:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng:

- Thông tin khác (nếu có):

1.2.2. Thừa thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như thừa thứ nhất.

2. Nhà ở, công trình xây dựng:

2.1. Nhà ở:

2.1.1. Nhà thứ nhất:

- Địa chỉ:.....

- Loại nhà ⁽¹⁴⁾:

- Diện tích sử dụng ⁽¹⁵⁾:

- Giá trị ⁽¹⁰⁾:

- Giấy chứng nhận quyền sở hữu:

- Thông tin khác (nếu có):

2.1.2. Nhà thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như nhà thứ nhất.

2.2. Công trình xây dựng khác ⁽¹⁶⁾:

2.2.1. Công trình thứ nhất:

- Tên công trình:Địa chỉ:.....

- Loại công trình:Cấp công trình:

- Diện tích:

- Giá trị ⁽¹⁰⁾:
- Giấy chứng nhận quyền sở hữu:
- Thông tin khác (nếu có):

2.2.2. Công trình thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như công trình thứ nhất.

3. Tài sản khác gắn liền với đất ⁽¹⁷⁾:

3.1. Cây lâu năm ⁽¹⁸⁾:

- Loại cây:.....Số lượng:.....Giá trị ⁽¹⁰⁾:.....
- Loại cây:.....Số lượng:.....Giá trị ⁽¹⁰⁾:.....

3.2. Rừng sản xuất ⁽¹⁹⁾:

- Loại rừng:.....Diện tích:.....Giá trị ⁽¹⁰⁾:.....
- Loại rừng:.....Diện tích:.....Giá trị ⁽¹⁰⁾:.....

3.3. Vật kiến trúc khác gắn liền với đất:

- Tên gọi:.....Số lượng:.....Giá trị ⁽¹⁰⁾:.....
- Tên gọi:.....Số lượng:.....Giá trị ⁽¹⁰⁾:.....

4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên ⁽²⁰⁾.

5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên ⁽²¹⁾.

6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):

6.1. Cổ phiếu:

- Tên cổ phiếu:.....Số lượng:.....Giá trị:.....
- Tên cổ phiếu:.....Số lượng:.....Giá trị:.....

6.2. Trái phiếu:

- Tên trái phiếu:.....Số lượng:.....Giá trị:.....
- Tên trái phiếu:.....Số lượng:.....Giá trị:.....

6.3. Vốn góp ⁽²²⁾:

- Hình thức góp vốn:.....Giá trị:.....
- Hình thức góp vốn:.....Giá trị:.....

6.4. Các loại giấy tờ có giá khác ⁽²³⁾:

- Tên giấy tờ có giá:.....Giá trị:.....
- Tên giấy tờ có giá:.....Giá trị:.....

7. Tài sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm:

7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...) ⁽²⁴⁾:

- Tên tài sản:.....Số đăng ký:.....Giá trị:.....

- Tên tài sản:.....Số đăng ký:.....Giá trị:.....

7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, các loại tài sản khác) ⁽²⁵⁾:

- Tên tài sản:.....Năm bắt đầu sở hữu:.....Giá trị:.....

- Tên tài sản:.....Năm bắt đầu sở hữu:.....Giá trị:.....

8. Tài sản ở nước ngoài ⁽²⁶⁾.

9. Tài khoản ở nước ngoài ⁽²⁷⁾:

- Tên chủ tài khoản:....., số tài khoản:.....

- Tên ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, tổ chức nơi mở tài khoản:.....

10. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai ⁽²⁸⁾:

- Tổng thu nhập của người kê khai:.....

- Tổng thu nhập của vợ (hoặc chồng):.....

- Tổng thu nhập của con chưa thành niên:.....

- Tổng các khoản thu nhập chung:.....

III. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC CỦA TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM ⁽²⁹⁾ (nếu là kê khai tài sản, thu nhập lần đầu thì không phải kê khai Mục này):

Loại tài sản, thu nhập	Tăng ⁽³⁰⁾ /giảm ⁽³¹⁾		Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập
	Số lượng tài sản	Giá trị tài sản, thu nhập	
1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất 1.1. Đất ở 1.2. Các loại đất khác 2. Nhà ở, công trình xây dựng 2.1. Nhà ở 2.2. Công trình xây dựng khác 3. Tài sản khác gắn liền với đất 3.1. Cây lâu năm, rừng sản xuất 3.2. Vật kiến trúc gắn liền với đất 4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên			

<p>5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên.</p> <p>6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):</p> <p>6.1. Cổ phiếu</p> <p>6.2. Trái phiếu</p> <p>6.3. Vốn góp</p> <p>6.4. Các loại giấy tờ có giá khác</p> <p>7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên:</p> <p>7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...).</p> <p>7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh ảnh, các loại tài sản khác).</p> <p>8. Tài sản ở nước ngoài.</p> <p>9. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai ⁽³²⁾.</p>			
--	--	--	--

..... ngày.....tháng.....năm.....
NGƯỜI NHẬN BÁN KÊ KHAI
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ/chức danh)

..... ngày.....tháng.....năm.....
NGƯỜI KÊ KHAI TÀI SẢN
(Ký, ghi rõ họ tên)

B. HƯỚNG DẪN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP

I. GHI CHÚ CHUNG

(1) Người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập ghi rõ phương thức kê khai theo quy định tại Điều 36 của Luật Phòng, chống tham nhũng (kê khai lần đầu hay kê khai hằng năm, kê khai phục vụ công tác cán bộ). Kê khai lần đầu thì không phải kê khai Mục III “Biến động tài sản, thu nhập; giải trình nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm”, không tự ý thay đổi tên gọi, thứ tự các nội dung quy định tại mẫu này. Người kê khai phải ký ở từng trang và ký, ghi rõ họ tên ở trang cuối cùng của bản kê khai. Người kê khai phải lập 02 bản kê khai để bàn giao cho cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý mình (01 bản bàn giao cho Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập, 01 bản để phục vụ công tác quản lý của cơ quan, tổ chức, đơn vị và hoạt động công khai bản kê khai). Người của cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý người có nghĩa vụ kê khai khi tiếp nhận bản kê khai phải kiểm tra tính đầy đủ của các nội dung phải kê khai. Sau đó ký và ghi rõ họ tên, ngày tháng năm nhận bản kê khai.

(2) Ghi ngày hoàn thành việc kê khai.

II. THÔNG TIN CHUNG

(3) Ghi số căn cước công dân. Nếu chưa được cấp thẻ căn cước công dân thì ghi số chứng minh thư (nhân dân/quân nhân/công an) và ghi rõ ngày cấp và nơi cấp.

(4) Nếu vợ hoặc chồng của người kê khai làm việc thường xuyên trong cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thì ghi rõ tên cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp đó; nếu làm việc tự do, nghỉ hưu hoặc làm việc nội trợ thì ghi rõ.

III. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN

(5) Tài sản phải kê khai là tài sản hiện có thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng của người kê khai, của vợ hoặc chồng và con đẻ, con nuôi (nếu có) chưa thành niên theo quy định của pháp luật.

(6) Quyền sử dụng thực tế đối với đất là trên thực tế người kê khai có quyền sử dụng đối với thửa đất bao gồm đất đã được cấp hoặc chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(7) Đất ở là đất được sử dụng vào mục đích để ở theo quy định của pháp luật về đất đai. Trường hợp thửa đất được sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau mà trong đó có đất ở thì kê khai vào mục đất ở.

(8) Ghi cụ thể số nhà (nếu có), ngõ, ngách, khu phố, thôn, xóm, bản; xã, phường, thị trấn; quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

(9) Ghi diện tích đất (m²) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc diện tích đo thực tế (nếu chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

(10) Giá trị là giá gốc tính bằng tiền Việt Nam, cụ thể: Trường hợp tài sản có được do mua, chuyển nhượng thì ghi số tiền thực tế phải trả khi mua hoặc nhận chuyển nhượng cộng với các khoản thuế, phí khác (nếu có); trường hợp tài sản có được do tự xây dựng, chế tạo, tôn tạo thì ghi tổng chi phí đã chi trả để hoàn thành việc xây dựng, chế tạo, tôn tạo cộng với phí, lệ phí (nếu có) tại thời điểm hình thành tài sản; trường hợp tài sản được cho, tặng, thừa kế thì ghi theo giá thị trường tại thời điểm được cho, tặng, thừa kế cộng với các khoản thuế, phí khác (nếu có) và ghi “giá trị ước tính”; trường hợp không thể ước tính giá trị tài sản vì các lý do như tài sản sử dụng đã quá lâu hoặc không có giao dịch đối với tài sản tương tự thì ghi “không xác định được giá trị” và ghi rõ lý do.

(11) Nếu thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ghi số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tên người được cấp hoặc tên người đại diện (nếu là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chung của nhiều người); nếu thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ghi “chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

(12) Ghi cụ thể về tình trạng thực tế quản lý, sử dụng (ví dụ như người kê khai đứng tên đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu nhưng thực tế là của người khác); tình trạng chuyển nhượng, sang tên và hiện trạng sử dụng như cho thuê, cho mượn,...

(13) Kê khai các loại đất có mục đích sử dụng không phải là đất ở theo quy định của Luật Đất đai.

(14) Ghi “căn hộ” nếu là căn hộ trong nhà tập thể, chung cư; ghi “nhà ở riêng lẻ” nếu là nhà được xây dựng trên thửa đất riêng biệt.

(15) Ghi tổng diện tích (m^2) sàn xây dựng của tất cả các tầng của nhà ở riêng lẻ, biệt thự bao gồm cả các tầng hầm, tầng nửa hầm, tầng kỹ thuật, tầng áp mái và tầng mái tum. Nếu là căn hộ thì diện tích được ghi theo giấy chứng nhận quyền sở hữu hoặc hợp đồng mua, hợp đồng thuê của nhà nước.

(16) Công trình xây dựng khác là công trình xây dựng không phải nhà ở.

(17) Kê khai những tài sản gắn liền với đất mà có tổng giá trị mỗi loại ước tính từ 50 triệu trở lên.

(18) Cây lâu năm là cây trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm gồm: cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả lâu năm, cây lâu năm lấy gỗ, cây tạo cảnh, bóng mát. Cây mà thuộc rừng sản xuất thì không ghi vào mục này.

(19) Rừng sản xuất là rừng trồng.

(20) Ghi các loại vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên.

(21) Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên. Nếu ngoại tệ thì ghi số lượng và số tiền quy đổi ra tiền Việt Nam.

(22) Ghi từng hình thức góp vốn đầu tư kinh doanh, cả trực tiếp và gián tiếp.

(23) Các loại giấy tờ có giá khác như chứng chỉ quỹ, kỳ phiếu, séc,...

(24) Ô tô, mô tô, xe gắn máy, xe máy (máy ủi, máy xúc, các loại xe máy khác), tàu thủy, tàu bay, thuyền và những động sản khác mà theo quy định phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký có giá trị mỗi loại từ 50 triệu đồng trở lên.

(25) Các loại tài sản khác như cây cảnh, bàn ghế, tranh ảnh và các loại tài sản khác mà giá trị quy đổi mỗi loại từ 50 triệu đồng trở lên.

(26) Kê khai tài sản ở nước ngoài phải kê khai tất cả loại tài sản nằm ngoài lãnh thổ Việt Nam, tương tự mục 1 đến mục 7 của Phần II và nêu rõ tài sản đang ở nước nào.

(27) Kê khai các tài khoản mở tại ngân hàng ở nước ngoài; các tài khoản khác mở ở nước ngoài không phải là tài khoản ngân hàng nhưng có thể thực hiện các giao dịch bằng tiền, tài sản (như tài khoản mở ở các công ty chứng khoán nước ngoài, sàn giao dịch vàng nước ngoài, ví điện tử ở nước ngoài...).

(28) Kê khai riêng tổng thu nhập của người kê khai, vợ hoặc chồng, con chưa thành niên. Trong trường hợp có những khoản thu nhập chung mà không thể tách riêng thì ghi tổng thu nhập chung vào phần các khoản thu nhập chung; nếu có thu nhập bằng ngoại tệ, tài sản khác thì quy đổi thành tiền Việt Nam (gồm các khoản lương, phụ cấp, trợ cấp, thưởng, thù lao, cho, tặng, biếu, thừa kế, tiền thu do bán tài sản, thu nhập hưởng lợi từ các khoản đầu tư, phát minh, sáng chế, các khoản thu nhập khác). Đối với kê khai lần đầu thì không phải kê khai tổng thu nhập giữa 02 lần kê khai. Đối với lần kê khai thứ hai trở đi được xác định từ ngày kê khai liền kề trước đó đến ngày trước ngày kê khai.

IV. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM

(29) Kê khai tài sản tăng hoặc giảm tại thời điểm kê khai so với tài sản đã kê khai trước đó và giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm, nguồn hình thành thu nhập trong kỳ áp dụng với lần kê khai thứ hai trở đi. Nếu không có tăng, giảm tài sản thì ghi rõ là “Không có biến động” ngay sau tên của Mục III.

(30) Nếu tài sản tăng thì ghi dấu cộng (+) và số lượng tài sản tăng vào cột “số lượng tài sản”, ghi giá trị tài sản tăng vào cột “giá trị tài sản, thu nhập” và giải thích nguyên nhân tăng vào cột “nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập”.

(31) Nếu tài sản giảm thì ghi dấu trừ (-) vào cột “số lượng tài sản”, ghi giá trị tài sản giảm vào cột “giá trị tài sản, thu nhập” và giải thích nguyên nhân giảm tài sản vào cột “Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập”.

(32) Ghi tổng thu nhập giữa 02 lần kê khai vào cột “giá trị tài sản, thu nhập” và ghi rõ từng khoản thu nhập có được trong kỳ kê khai.

Ví dụ: Trong thời kỳ từ 16/12/2019 đến 15/12/2020, ông A bán một thửa đất ở 100 m² ở địa chỉ B, giá trị của thửa đất lúc mua là 500 triệu, thu được 4 tỷ đồng; ông A sử dụng tiền bán thửa đất trên mua 01 căn hộ 100 m² tại chung cư C giá mua 3,5 tỷ đồng và mua một ô-tô Toyota với giá 1 tỷ đồng, đăng ký biển kiểm soát 18E-033.55. Thu nhập từ lương và các khoản phụ cấp của gia đình ông A là 600 triệu, thu nhập từ các khoản đầu tư là 1 tỷ đồng, sau khi chi tiêu ông A gửi tiết kiệm ở ngân hàng D số tiền 500 triệu.

Ông A sẽ ghi như sau:

Loại tài sản, thu nhập	Tăng/giảm		Nội dung giải trình nguồn gốc tài sản tăng thêm và tổng thu nhập
	Số lượng tài sản	Giá trị tài sản, thu nhập	
1. Quyền sử dụng đất 1.1. Đất ở - Bán thửa đất B	- 100m ²	500 triệu	Giảm do bán
2. Nhà ở, công trình xây dựng 2.1. Nhà ở - Mua căn hộ tại chung cư C	+ 100 m ²	3.500 triệu	Mua nhà từ tiền bán thửa đất B
3. Tài sản khác gắn liền với đất			
4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên.			
5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên. - Gửi tiết kiệm tại ngân hàng D	+ 01 Số tiết kiệm	500 triệu	Tiết kiệm từ thu nhập
6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên			

<p>7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm:</p> <p>7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký</p> <p>- Mua ô tô, số ĐK: 18E-033.55</p>	+ 01	1.000 triệu	Mua từ tiền bán đất và thu nhập trong năm
8. Tài sản ở nước ngoài			
9. Tổng thu nhập giữa 02 lần kê khai.		+ 5.600 triệu	<ul style="list-style-type: none"> - Thu nhập từ lương và các khoản phụ cấp 600 triệu; - Thu nhập từ các khoản đầu tư 1.000 triệu; - Tiền bán thừa đất B được 4.000 triệu